TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH TÂN
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 31/2024/DS-ST
Ngày: 03 - 5 - 2024
V/v tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH TÂN - TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Kim Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Văn Ánh

2. Ông Đinh Công Đoàn

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thanh Điền - là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Lê Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 203/2023/TLST-DS ngày 07 tháng 12 năm 2023 về tranh chấp: "*hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2024/QĐXX-ST ngày 29 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Phan Thị Thu H**, sinh năm 1978. Địa chỉ: tổ A, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông **Lưu Minh H1**, sinh năm 1994 (vắng mặt).

2.2. Bà **Nguyễn Thị Cẩm T**, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: khóm T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 01/11/2023; đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 22/01/2024, đơn thay đổi yêu cầu ngày 22/01/2024 nguyên đơn bà Phan Thị Thu H trình bày: Từ ngày 27/4/2023 đến ngày 04/6/2023 bà có cho ông Lưu Minh H1 vay và nợ tiền mua phụ tùng xe máy tổng cộng bằng 29.971.000 đồng; H1 có ký tên Giấy nợ cho bà. Sau đó H1 có trả được tổng cộng bằng 3.514.000 đồng. Đến ngày 14/9/2023 H1 có ký tên cam kết trả số nợ trên cho bà hàng tháng trả nợ gốc từ 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng và tiền lãi

500.000 đồng/tháng; nhưng H1 không thực hiện. Xét thấy việc ông H1 vay tiền nhằm mục đích phục vụ cho sinh hoạt trong gia đình, trong đó có vợ là Nguyễn Thị Cẩm T. Bà yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long xem xét, giải quyết: Buộc ông Lưu Minh H1 cùng bà Nguyễn Thị Cẩm T có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc 26.457.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 14/9/2023 đến 14/01/2024 là 04 tháng với mức lãi suất 1,66%/tháng bằng 1.756.744 đồng; tổng cộng bằng 28.213.744 đồng.

- *Tại biên bản hòa giải ngày 19/01/2024 bị đơn ông Lưu Minh H1 trình bày:* Ông xác định từ ngày 27/4/2023 đến ngày 04/6/2023 ông có mượn bà Phan Thị Thu H và nợ tiền mua phụ tùng xe máy tổng cộng bằng 29.971.000 đồng; ông có ký tên Giấy nợ cho bà H. Sau đó ông có trả được tổng cộng bằng 3.514.000 đồng. Đến ngày 14/9/2023 ông có ký tên cam kết trả số nợ trên cho bà H hàng tháng trả nợ gốc từ 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng và tiền lãi 500.000 đồng/tháng; nhưng do điều kiện kinh tế khó khăn nên ông không thực hiện được. Nay theo yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Thu H, ông đồng ý trả bà H số tiền nợ gốc 26.457.000 đồng và tiền lãi từ ngày 14/9/2023 đến 19/01/2024 tính tròn 04 tháng với lãi suất 1,66%/tháng bằng 1.756.000 đồng; tổng cộng bằng 28.213.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/4/2024 ông Lưu Minh H1 xác định ông làm công tại cửa hàng sửa xe của bà H từ khoảng tháng 3/2023, đến giữa tháng 6/2023 thì nghỉ việc; tổng số tiền nợ 29.971.000 đồng bao gồm là tiền ứng lương và tiền nợ mua phụ tùng sửa xe máy của ông khoảng 450.000 đồng. Ông đồng ý trả bà H số tiền nợ gốc 26.457.000 đồng, không đồng ý trả lãi.

Tại phiên tòa: nguyên đơn bà Phan Thị Thu H yêu cầu ông Lưu Minh H1 và bà Nguyễn Thị Cẩm T có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc 26.457.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 14/9/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 03/5/2024 với mức lãi suất 1,66%/tháng.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

+ Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Thu H, buộc ông Lưu Minh H1 và bà Nguyễn Thị Cẩm T có trách nhiệm trả bà H số tiền gốc là 26.457.000 đồng và tiền lãi 2.679.000 đồng, tổng cộng bằng 29.136.000 đồng. Về án phí dân sự sơ thẩm: buộc ông Lưu Minh H1 và bà Nguyễn Thị Cẩm T phải chịu 1.456.800 đồng. Hoàn trả bà Phan Thị Thu H tạm ứng án phí đã nộp 741.000 đồng theo biên lai thu số 0013240 ngày 07/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Tân.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Phan Thị Thu H khởi kiện yêu cầu ông Lưu Minh H1 và bà Nguyễn Thị Cẩm T trả tiền vay, nên đây là tranh

chấp hợp đồng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú ở huyện B nên tranh chấp và quan hệ pháp luật thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án huyện B theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng triệu tập bị đơn ông Lưu Minh H1 và bà Nguyễn Thị Cẩm T tham gia phiên tòa giải quyết vụ án nhưng ông H1, bà T vẫn vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

Bà Nguyễn Thị Cẩm T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không đến Tòa án để giải quyết vụ án, không trình bày ý kiến, không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình. Đương sự phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào lời trình bày của các đương sự khác và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án làm chứng cứ để xem xét giải quyết vụ án.

[3] Về nội dung:

[3.1] Bà Phan Thị Thu H yêu cầu ông Lưu Minh H1 và bà Nguyễn Thị Cẩm T có trách nhiệm trả bà số tiền vay và tiền mua phụ tùng xe máy còn nợ gốc là 26.457.000 đồng.

Ông Lưu Minh H1 xác định từ ngày 27/4/2023 đến ngày 04/6/2023 ông có mượn bà Phan Thị Thu H và nợ tiền mua phụ tùng xe máy tổng cộng bằng 29.971.000 đồng; ông có ký tên Giấy nợ cho bà H. Sau đó ông có trả được tổng cộng bằng 3.514.000 đồng. Đến ngày 14/9/2023 ông có ký tên cam kết trả số nợ 26.457.000 đồng cho bà H hàng tháng trả nợ gốc từ 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng. Như vậy, việc vay mượn tiền và ký cam kết trả nợ do ông Lưu Minh H1 thừa nhận nêu trên là hoàn toàn tự nguyện, không có ai lừa dối hay ép buộc ông. Đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bà H xác định việc ông H1 vay tiền nhằm mục đích phục vụ cho sinh hoạt trong gia đình, trong đó có vợ là Nguyễn Thị Cẩm T. Theo lời trình bày của ông H1 số tiền ghi trong "Giấy nợ" là ứng lương. Xét thấy lương được xem là nguồn thu nhập do lao động nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu cho gia đình, nên được xem là tài sản chung của vợ chồng; do đó vợ chồng có nghĩa vụ chung đối với tài sản chung này. Như vậy, có căn cứ buộc bà T có trách nhiệm liên đới cùng ông H1 trả tiền cho bà H.

[3.2] Về tiền lãi: bà H yêu cầu tính lãi từ ngày 14/9/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 03/5/2024 với mức lãi suất 1,66%/tháng.

Tại "Tờ cam kết" ngày 14/9/2023 ông H1 thỏa thuận trả tiền lãi cho bà H. Do đó yêu cầu tính lãi của bà H là có căn cứ.

Bà H yêu cầu mức lãi suất 1,66%/tháng là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 "*Lãi suất do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay*"; nên được chấp nhận.

Bà H yêu cầu tính lãi từ ngày 14/9/2023 là chưa phù hợp. Bởi vì theo nội dung "Tờ cam kết" ngày 14/9/2023 thỏa thuận "tính lãi từ ngày 30/10/2023". Do đó thời hạn tính lãi được xác định là ngày 30/10/2023, tính đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm (03/5/2024) là 06 tháng 03 ngày. Cụ thể: 26.457.000 đồng x 1,66%/tháng x 06 tháng 03 ngày = 2.679.000 đồng.

Do đó, từ những căn cứ trên có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H; buộc ông H1, bà T có trách nhiệm trả bà H số tiền nợ gốc là 26.457.000 đồng và tiền lãi 2.679.000 đồng, tổng cộng bằng 29.136.000 đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông H1, bà T phải chịu 5% trên số tiền buộc trả 29.136.000 đồng bằng 1.456.800 đồng.

Bà H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Xét ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên được chấp nhận như nhận định trên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Thu H.

Buộc ông Lưu Minh H1 và bà Nguyễn Thị Cẩm T có trách nhiệm liên đới trả bà Phan Thị Thu H số tiền nợ gốc 26.457.000 đồng và lãi 2.679.000 đồng. Tổng cộng bằng 29.136.000 đồng (*Hai mươi chín triệu một trăm ba mươi sáu nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, mà người phải thi hành án chậm trả tiền thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Lưu Minh H1 và bà Nguyễn Thị Cẩm T phải chịu 1.456.800 đồng (*Một triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn tám trăm đồng*).

Hoàn trả bà Phan Thị Thu H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 741.000 đồng (*Bảy trăm bốn mươi mốt nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0013240 ngày 07/12/2023 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Tân thu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND T. Vĩnh Long;
- VKSND H. Bình Tân;
- Chi cục THADS H. Bình Tân;
- Các đương sự;
- Lưu.

(Đã ký)

Phan Kim Ngân